Mạng xã hội bằng tiếng Đức

138 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**die Reaktion** B1 /diː ʁeʔakˈtsi̯oːn/ số nhiều die Reaktionen	Sự phản ứng lại	B1–B2
2	**der Freund** A1 /deːɐ̯ ˈfʁɔɔ̯ɤnt/ số nhiều die Freunde	Bạn	A1–A2
3	**Stummschalten** B1 /ˈʃtʊmˌʃaltn̩/ schaltete stumm · hat stummgeschaltet	Tắt tiếng	B1–B2
4	**Soziales Netzwerk** A2 /zoˈt͡si̯aːləs ˈnɛt͡sˌvɛʁk/ das · số nhiều die sozialen Netzwerke	Mạng xã hội	B1–B2
5	**der Abonnent** B1 /deːɐ̯ abɔˈnɛnt/ số nhiều die Abonnenten	Người đăng ký	B1–B2
6	**die Gruppe** A1 /diː ˈgʁʊpə/ số nhiều die Gruppen	Nhóm	A1–A2
7	**der Anruf** A1 /deːɐ̯ ˈanʁuːf/ số nhiều die Anrufe	Cuộc gọi	A1–A2
8	**die Compliance** C1 /diː kəmˈplaɪ̯əns/	Sự tuân thủ	C1
9	**Recht am eigenen Bild** C1 /ˈʁɛçt am ˈaɪ̯gənən ˈbɪlt/ das	Quyền đối với hình ảnh của chính mình	C1
10	**das Persönlichkeitsrecht** C1 /das pɛʁˈzøːnlɪçkaɪ̯tsˌʁɛçt/ số nhiều die Persönlichkeitsrechte	Quyền cá nhân	C1
11	**die Produktplatzierung** B2 /diː pʁoˈdʊktplaˌtsiːʁʊŋ/ số nhiều die Produktplatzierungen	Quảng cáo lồng ghép sản phẩm	C1
12	**das Bild** A1 /das ˈbɪlt/ số nhiều die Bilder	Hình ảnh	A1–A2
13	**die Sprachnachricht** A2 /diː ˈʃpʁaːxˌnaːxʁɪçt/ số nhiều die Sprachnachrichten	Tin nhắn thoại	A1–A2
14	**die Nachricht** A2 /diː ˈnaːxˌʁɪçt/ số nhiều die Nachrichten	Tin nhắn	A1–A2
15	**die Datenschutz-Grundverordnung** C1 /diː ˈdaːtn̩ʃʊtsˌgʁʊntfɛɐ̯ʔɔʁdnʊŋ/	Quy định chung về bảo vệ dữ liệu	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	**die Plattformregulierung** C1 /di: 'platfɔʁmʁeguˌli:ʁʊŋ/ số nhiều die Plattformregulierungen	Quy định nền tảng	C1
17	**die Bildschirmzeit** B1 /di: 'bɪltʃɪʁmˌtsaɪ̯t/ số nhiều die Bildschirmzeiten	Thời gian sử dụng màn hình	B1–B2
18	**das Passwort** A2 /das 'pasˌvɔʁt/ số nhiều die Passwörter	Mật khẩu	A1–A2
19	**der Troll** B2 /de:ɐ̯ 'tʁɔl/ số nhiều die Trolle	Kẻ phá rối mạng	B1–B2
20	**Offline** A2 /'ɔflaɪ̯n/	Ngoại tuyến	A1–A2
21	**Online** A1 /'ɔnlaɪ̯n/	Trực tuyến	A1–A2
22	**Abonnieren** A2 /abɔˈni:ʁən/ abonnierte · hat abonniert	Đăng ký theo dõi	B1–B2
23	**Markieren** A2 /maʁˈki:ʁən/ markierte · hat markiert	Gắn thẻ	B1–B2
24	**der Feed** B1 /de:ɐ̯ 'fi:t/ số nhiều die Feeds	Bảng tin	B1–B2
25	**die Benachrichtigung** B1 /di: bəˈna:xʁɪçtɪgʊŋ/ số nhiều die Benachrichtigungen	Thông báo gửi tới	B1–B2
26	**der Moderator** B1 /de:ɐ̯ modeˈʁa:to:ɐ̯/ số nhiều die Moderatoren	Người điều hành	B1–B2
27	**die Hashtag-Cloud** C1 /di: 'hɛʃtɛkˌklaʊ̯t/ số nhiều die Hashtag-Clouds	Đám mây hashtag	C1
28	**die Sentiment-Analyse** C1 /di: 'sɛntɪməntʔanaˌly:zə/ số nhiều die Sentiment-Analysen	Phân tích cảm xúc	C1
29	**Lookalike Audience** C1 /'lʊkəlaɪ̯k 'ɔ:di̯əns/ die · số nhiều die Lookalike Audiences	Đối tượng tương tự	C1
30	**Deplatforming** C1 /di:'plɛtfɔ:ɐ̯mɪŋ/ das	Loại khỏi nền tảng	C1
31	**Zero-Click-Content** C1 /'zɪə̯ʁoʊ̯ klɪk ˌkɔntɛnt/ der	Nội dung không cần nhấp chuột	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
32	**das Netzdurchsetzungsgesetz** C1 /das 'nɛtsdʊʁçzɛtsʊŋsgəˌzɛts/	Đạo luật thực thi mạng	C1
33	**Teilen** A2 /'taɪ̯lən/ teilte · hat geteilt	Chia sẻ	A1–A2
34	**die Freundschaftsanfrage** B1 /di: 'fʁɔɪntʃaftsʔanˌfʁa:gə/ số nhiều die Freundschaftsanfragen	Yêu cầu kết bạn	B1–B2
35	**Digitales Hausrecht** C1 /digi'ta:ləs 'haʊ̯sˌʁɛçt/ das	Quyền quản lý không gian số của chủ nền tảng	C1
36	**der Link** A2 /de:ɐ̯ 'lɪŋk/ số nhiều die Links	Liên kết	A1–A2
37	**das Cybermobbing** B2 /das 'saɪ̯beˌmɔbɪŋ/	Bắt nạt trên mạng	B1–B2
38	**die Livestream-Monetarisierung** C1 /di: 'laɪfstʁi:mmonetaʁiˌzi:ʁʊŋ/ số nhiều die Livestream-Monetarisierungen	Kiếm tiền từ phát trực tiếp	C1
39	**das Video** A1 /das 'vi:deo/ số nhiều die Videos	Video	A1–A2
40	**Chatten** A2 /'tʃɛtn̩/ chattete · hat gechattet	Trò chuyện trực tuyến	A1–A2
41	**das Selfie** A2 /das 'sɛlfi/ số nhiều die Selfies	Tự sướng	A1–A2
42	**die Erinnerung** A2 /di: ɛɐ̯'ʔɪnəʁʊŋ/ số nhiều die Erinnerungen	Lời nhắc	A1–A2
43	**die Community** B1 /di: kə'mju:nəti/ số nhiều die Communitys	Cộng đồng	B1–B2
44	**Astroturfing** C1 /'ɛstʁoʊ̯ˌtœ:ɐ̯fɪŋ/ das	Vận động giả tạo	C1
45	**Doxxing** C1 /'dɔksɪŋ/ das	Doxxing	C1
46	**Sockpuppet** C1 /'sɔkˌpapɪt/ die · số nhiều die Sockpuppets	Tài khoản giả mạo	C1
47	**die Click-Through-Rate** C1 /di: 'klɪkθʁuːˌʁeɪ̯t/ số nhiều die Click-Through-Rates	Tỷ lệ nhấp chuột	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
48	**die Conversion** C1 /diː kənˈvœːɐ̯ʒn̩/ số nhiều die Conversions	Chuyển đổi	C1
49	**die Plattform** B1 /diː ˈplatˌfɔʁm/ số nhiều die Plattformen	Nền tảng	B1–B2
50	**die Engagement-Rate** C1 /diː ɛnˈgeɪ̯dʒməntˌʁeɪ̯t/ số nhiều die Engagement-Raten	Tỷ lệ tương tác	C1
51	**die Privatsphäre** B1 /diː pʁiˈvaːtˌsfɛːʁə/	Sự riêng tư	B1–B2
52	**Quote** B2 /ˈkvoːtə/ die · số nhiều die Quoten	Lượng người xem	B1–B2
53	**die Statistik** B1 /diː ʃtaˈtɪstɪk/ số nhiều die Statistiken	Thống kê	B1–B2
54	**die Desinformation** C1 /diː dɛsʔɪnfɔʁmaˈtsi̯oːn/ số nhiều die Desinformationen	Thông tin sai lệch	B1–B2
55	**Deepfake** C1 /ˈdiːpˌfɛɪk/ der · số nhiều die Deepfakes	Deepfake	B1–B2
56	**der Gruppenchat** B1 /deːɐ̯ ˈgʁʊpn̩ˌtʃɛt/ số nhiều die Gruppenchats	Trò chuyện nhóm	A1–A2
57	**der Kommentar** B1 /deːɐ̯ kɔmɛnˈtaːɐ̯/ số nhiều die Kommentare	Bình luận	A1–A2
58	**Entfolgen** B1 /ɛntˈfɔlgn̩/ entfolgte · ist entfolgt	Bỏ theo dõi	A1–A2
59	**der Follower** B1 /deːɐ̯ ˈfɔloʊ̯ɐ/ số nhiều die Follower	Người theo dõi	A1–A2
60	**das Profil** B1 /das pʁoˈfiːl/ số nhiều die Profile	Trang hồ sơ cá nhân	A1–A2
61	**der Social-Media-Post** B1 /deːɐ̯ ˈsoʊ̯ʃl̩ ˌmiːdi̯a ˌpoʊ̯st/ số nhiều die Social-Media-Posts	Bài đăng trên mạng xã hội	A1–A2
62	**Ausloggen** A2 /ˈaʊ̯sˌlɔgən/ loggte aus · hat ausgeloggt	Đăng xuất	A1–A2
63	**Einloggen** A2 /ˈaɪ̯nˌlɔgn̩/ loggte ein · hat eingeloggt	Đăng nhập	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
64	**die E-Reputation** C1 /di: 'iːʁeputaˌtsi̯oːn/ số nhiều die E-Reputationen	Uy tín điện tử	C1
65	**der Kanal** B1 /deːɐ̯ kaˈnaːl/ số nhiều die Kanäle	Kênh	A1–A2
66	**die Scroll-Tiefe** C1 /di: 'skʁɔlˌtiːfə/ số nhiều die Scroll-Tiefen	Độ sâu cuộn	C1
67	**Dark Pattern** C1 /ˈdaːɐ̯k ˌpɛtɐn/ das · số nhiều die Dark Patterns	Thiết kế đánh lừa	C1
68	**Cookiepocalypse** C2 /ˌkʊkiəˈpɔkəlɪps/ die	Cookiepocalypse	C1
69	**Open Graph** C1 /ˈoʊ̯pən ˈgʁæf/ das	OpenGraph	C1
70	**das Emoji** A2 /das eˈmoːdʒi/ số nhiều die Emojis	Biểu tượng cảm xúc	A1–A2
71	**das Ranking** B2 /das ˈʁɛŋkɪŋ/ số nhiều die Rankings	Bảng xếp hạng	B1–B2
72	**die Umfrage** B1 /di: 'ʊmˌfʁaːgə/ số nhiều die Umfragen	Cuộc thăm dò ý kiến	B1–B2
73	**Cancel Culture** C1 /ˈkɛnsl̩ ˌkaltʃɐ/ die	Văn hóa tẩy chay	B1–B2
74	**der Shitstorm** B2 /deːɐ̯ ˈʃɪtˌstɔːɐ̯m/ số nhiều die Shitstorms	Làn sóng chỉ trích dữ dội	B1–B2
75	**Foto hochladen** A2 /ˈfoːto ˈhoːxˌlaːdn̩/	Tải ảnh lên	A1–A2
76	**die Story** B1 /di: 'stɔːʁi/ số nhiều die Storys	tin	A1–A2
77	**die Timeline** B2 /di: 'taɪ̯mˌlaɪ̯n/ số nhiều die Timelines	Dòng sự kiện	A1–A2
78	**Blockieren** B1 /blɔˈkiːʁən/ blockierte · hat blockiert	Chặn	A1–A2
79	**die Direktnachricht** B1 /di: diˈʁɛktˌnaːxʁɪçt/ số nhiều die Direktnachrichten	Tin nhắn trực tiếp	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
80	**das Event** B1 /das ɪ'vɛnt/ số nhiều die Events	Sự kiện	A1–A2
81	**der Influencer** B1 /deːɐ̯ 'ɪnfluənsɐ/ số nhiều die Influencer	Người có ảnh hưởng	A1–A2
82	**der Algorithmus** B2 /deːɐ̯ algoˈʁɪtmʊs/ số nhiều die Algorithmen	Thuật toán	B1–B2
83	**die Reichweite** B2 /diː ˈʁaɪ̯çˌvaɪ̯tə/ số nhiều die Reichweiten	Phạm vi tiếp cận	B1–B2
84	**das Urheberrecht** B2 /das ˈuːɐ̯heːbɐˌʁɛçt/ số nhiều die Urheberrechte	Bản quyền	B1–B2
85	**der Datenschutz** B1 /deːɐ̯ ˈdaːtənˌʃʊts/	Bảo vệ dữ liệu	B1–B2
86	**der Benutzername** A2 /deːɐ̯ bəˈnʊtsɐˌnaːmə/ số nhiều die Benutzernamen	Một tên người dùng	A1–A2
87	**das Audio** B1 /das ˈʔaʊ̯dɪˌo/ số nhiều die Audios	Bản ghi âm	A1–A2
88	**der Thread** B2 /deːɐ̯ ˈθʁɛt/ số nhiều die Threads	Chủ đề	B1–B2
89	**Cookie-Banner** B2 /ˈkʊkiˌbɛnɐ/ das · số nhiều die Cookie-Banner	Biểu ngữ cookie	A1–A2
90	**Like** A2 /laɪ̯k/ das · số nhiều die Likes	Nút thích	A1–A2
91	**die Like-Zahl** B2 /diː ˈlaɪkˌt͡saːl/ số nhiều die Like-Zahlen	Số lượng thích	A1–A2
92	**Verifizieren** C1 /veʁifiˈt͡siːʁən/ verifizierte · hat verifiziert	Xác minh	B1–B2
93	**Entwurf speichern** B1 /ɛntˈvʊʁf ˈʃpaɪ̯çɐn/	Lưu bản nháp	B1–B2
94	**KI-generierter Inhalt** B2 /ˌkaːˈʔiː genəˈʁiːɐ̯te ˈɪnhalt/ der · số nhiều die KI-generierten Inhalte	Nội dung do AI tạo ra	B1–B2
95	**der Status** B2 /deːɐ̯ ˈʃtaːtʊs/ số nhiều die Status	Trạng thái	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
96	**der Augmented-Reality-Filter** C1 /deːɐ̯ ɔːgˌmɛntɪd ʁiˈɛləti̯ˌfɪlte/ số nhiều die Augmented-Reality-Filter	Bộ lọc thực tế tăng cường	B1–B2
97	**der Sticker** B1 /deːɐ̯ ˈstɪkɐ/ số nhiều die Sticker	Nhãn dán	A1–A2
98	**GIF** B1 /gɪf/ das · số nhiều die GIFs	Ảnh động	A1–A2
99	**das Engagement** B2 /das ɑ̃gaʒəˈmɑ̃ː/	Mức tương tác người theo dõi	B1–B2
100	**der Filter** B1 /deːɐ̯ ˈfɪltɐ/ số nhiều die Filter	Bộ lọc	A1–A2
101	**Fake News** B2 /ˈfɛi̯k ˌnjuːs/ die	Tin giả	A1–A2
102	**Patreon** B2 /ˈpeɪ̯tʁiən/ das	Patreon	A1–A2
103	**der Stickerverkauf** B2 /deːɐ̯ ˈstɪkɐfɛɐ̯ˌkaʊ̯f/ số nhiều die Stickerverkäufe	Bán nhãn dán	A1–A2
104	**der Hashtag** B1 /deːɐ̯ ˈhaʃtɛk/ số nhiều die Hashtags	Thẻ bắt đầu bằng dấu thăng	A1–A2
105	**Verstoß melden** B1 /fɛɐ̯ˈʃtoːs ˈmɛldn̩/	Báo cáo vi phạm	B1–B2
106	**der Retweet** B2 /deːɐ̯ ʁiˈtwiːt/ số nhiều die Retweets	Chia sẻ lại	B1–B2
107	**das Story-Highlight** B2 /das ˈstɔːʁiˌhaɪ̯laɪ̯t/ số nhiều die Story-Highlights	Tin nổi bật	B1–B2
108	**die Content-Strategie** C1 /diː ˈkɔntɛntʃtʁateˌgiː/ số nhiều die Content-Strategien	Chiến lược nội dung	B1–B2
109	**das Community-Management** C1 /das kɔˈmjuːnətiˌmɛnɪdʒmənt/	Quản lý cộng đồng	B1–B2
110	**Call-to-Action** C1 /ˌkɔːl tə ˈɛkʃn̩/ der · số nhiều die Call-to-Actions	Kêu gọi hành động	B1–B2
111	**Social Listening** C1 /ˈsoʊʃl̩ ˌlɪsnɪŋ/ das	Lắng nghe xã hội	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
112	**Digital Detox** B2 /ˈdɪdʒɪtəl ˈdiːtɔks/ der	Cai nghiện kỹ thuật số	B1–B2
113	**Livestream planen** B1 /ˈlaɪ̯fˌstʁiːm ˈplaːnən/	Lên kế hoạch phát trực tiếp	B1–B2
114	**die Community-Richtlinien** B2 /diː kəˈmjuːnətiˌʁɪçtliːn̩iən/	Bộ nguyên tắc cộng đồng	B1–B2
115	**die Moderatorrechte** B2 /diː modeˈʁaːtoːɐ̯ˌʁɛçtə/	Quyền của người điều hành	B1–B2
116	**Shadowban** C1 /ˈʃɛdoʊ̯ˌbɛn/ der · số nhiều die Shadowbans	Cấm ngầm	B1–B2
117	**das Targeting** C1 /das ˈtaːɐ̯gətɪŋ/	Nhắm mục tiêu	B1–B2
118	**Pixel Tracking** C1 /ˈpɪksl̩ ˌtʁɛkɪŋ/ das	Theo dõi điểm ảnh	B1–B2
119	**der Phishing-Link** B2 /deːɐ̯ ˈfɪʃɪŋˌlɪŋk/ số nhiều die Phishing-Links	Liên kết lừa đảo	B1–B2
120	**User-Generated-Content** C1 /ˈjuːzɐ ˈdʒɛnəʁeɪtɪd ˈkɔntɛnt/ der	nội dung do người dùng tạo	B1–B2
121	**das Metaverse** C1 /das ˈmɛtəvœːɐ̯s/	Vũ trụ ảo	B1–B2
122	**NFT** C1 /ɛn ɛf ˈteː/ das · số nhiều die NFTs	NFT	B1–B2
123	**Creator Economy** C1 /kʁiˈeɪ̯tɐ ɪˈkɔnəmi/ die	Nền kinh tế sáng tạo	B1–B2
124	**das Branding** C1 /das ˈbʁɛndɪŋ/ số nhiều die Brandings	Xây dựng thương hiệu	B1–B2
125	**Insights** C1 /ˈɪnsaɪ̯ts/ der · số nhiều die Insights	Thông tin chi tiết	B1–B2
126	**die Followerzahl** B2 /diː ˈfɔloʊ̯ɐˌtsaːl/ số nhiều die Followerzahlen	Số lượng người theo dõi	B1–B2
127	**die Zwei-Faktor-Authentifizierung** B2 /diː ˈtsvaɪ̯fakto:ɐ̯ʔaʊ̯tɛntifiˌtsiːʁʊŋ/ số nhiều die Zwei-Faktor-Authentifizierungen	Xác thực hai yếu tố	B1–B2
128	**Hashtag-Activism** C1 /ˈhaʃtɛk ˈɛktɪvɪzəm/ der	Hoạt động xã hội qua hashtag	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
129	**die Hashtag-Challenge** B2 /diː ˈhɛʃtɛkˌtʃɛlɪndʒ/ số nhiều die Hashtag-Challenges	Thử thách hashtag	B1–B2
130	**Sponsored Post** B2 /ˈspɔnsɐt ˌpoʊst/ der · số nhiều die Sponsored Posts	Bài đăng được tài trợ	B1–B2
131	**Swipe-up** B2 /ˈsvaɪ̯pʔap/ der · số nhiều die Swipe-ups	Vuốt lên	B1–B2
132	**das Headerbild** B2 /das ˈhɛdɐˌbɪlt/ số nhiều die Headerbilder	Hình ảnh tiêu đề	B1–B2
133	**der Avatar** B2 /deːɐ̯ avaˈtaːɐ̯/ số nhiều die Avatare	Avatar	B1–B2
134	**das Crowdfunding** B2 /das ˈkʁaʊ̯dˌfandɪŋ/	Gây quỹ cộng đồng	B1–B2
135	**das Abonnementmodell** B2 /das ʔabɔnəˈmɑ̃ːmoˌdɛl/ số nhiều die Abonnementmodelle	Mô hình đăng ký	B1–B2
136	**der Superchat** C1 /deːɐ̯ ˈzuːpɐˌtʃɛt/ số nhiều die Superchats	Tin nhắn Superchat có trả phí	B1–B2
137	**der Affiliate-Link** C1 /deːɐ̯ əˈfɪliətˌlɪŋk/ số nhiều die Affiliate-Links	Liên kết tiếp thị	B1–B2
138	**das Influencer-Marketing** C1 /das ˈɪnfluənsɐˌmaʁkətɪŋ/	Tiếp thị người có sức ảnh hưởng	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/143-mang-xa-hoi
German Minute: https://apps.apple.com/app/id6749515334